KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco, c=VN, st=Hồ Chí Minh
Date: 2026.08.28 12:18:57 +07'00'

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103004305	ngày 6 tháng 2 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Út	Chủ tịch
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên
	Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
	Ông Dỗ Lệnh Công	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
	Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)*
	Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)*
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên
Trụ sở đăng ký	236/106/1A Điện Biên Phủ Phường Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300545502 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh – Thông tin so sánh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40(a) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc điều chỉnh lại một số thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00205-26-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**1.157.270.264.914**	**1.145.458.352.009**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**10**	**530.763.753.792**	**986.437.371.049**
Tiền	111		91.101.806.550	101.437.371.049
Các khoản tương đương tiền	112		439.661.947.242	885.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**433.958.931.507**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	433.958.931.507	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**103.981.126.434**	**76.700.645.182**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	79.738.595.852	52.345.030.933
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.640.921.768	2.694.213.772
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	19.978.311.586	22.038.103.249
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(376.702.772)	(376.702.772)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**87.301.443.136**	**81.122.716.974**
Hàng tồn kho	141		87.301.443.136	81.122.716.974
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.265.010.045**	**1.197.618.804**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.265.010.045	1.194.167.604
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	3.451.200

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260 + 270)	**200**		**379.534.237.457**	**411.388.823.969**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**65.500.000**	**65.500.000**
Phải thu dài hạn khác	215		65.500.000	65.500.000
Tài sản cố định	**220**		**351.939.183.680**	**389.801.823.970**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	331.350.759.647	368.906.897.689
Nguyên giá	222		*4.274.772.565.116*	*4.275.032.402.413*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(3.943.421.805.469)*	*(3.906.125.504.724)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	20.588.424.033	20.894.926.281
Nguyên giá	228		*28.250.980.211*	*28.250.980.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(7.662.556.178)*	*(7.356.053.930)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**11(b)**	**10.824.375.000**	**10.776.875.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(53.675.625.000)	(53.723.125.000)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.705.178.777**	**10.744.624.999**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	5.970.053.778	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	37(c)	10.735.124.999	10.744.624.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.536.804.502.371**	**1.556.847.175.978**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**360.119.891.946**	**372.547.700.163**
Nợ ngắn hạn	**310**		**298.449.891.946**	**293.367.399.744**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	18.838.752.558	11.055.890.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.627.789	124.055.779
Phải trả cổ tức	313		1.475.465.110	1.281.946.060
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	29.121.780.123	15.873.238.458
Phải trả người lao động	315		84.517.476.081	87.992.461.668
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	15.411.063.331	5.953.327.816
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	32.219.761.382	36.518.441.961
Vay ngắn hạn	321	22(a)	34.667.600.463	67.829.723.775
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	42.750.000.000	47.500.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	39.324.365.109	19.238.314.026
Nợ dài hạn	**330**		**61.670.000.000**	**79.180.300.419**
Vay dài hạn	339	22(b)	61.670.000.000	79.180.300.419
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**1.176.684.610.425**	**1.184.299.475.815**
Vốn cổ phần	411	26	798.666.660.000	798.666.660.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*798.666.660.000*	*798.666.660.000*
Thặng dư vốn	412		123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		164.402.838.136	172.017.703.526
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*420a*		*54.976.329.843*	*50.635.446.318*
- *LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*420b*		*109.426.508.293*	*121.382.257.208*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**1.536.804.502.371**	**1.556.847.175.978**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**601.356.172.635**	**559.918.828.249**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**411.566.153.341**	**438.946.278.441**
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**189.790.019.294**	**120.972.549.808**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	22.719.859.915	16.530.104.222
Chi phí tài chính	23	33	4.385.391.058	7.602.000.775
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.257.955.202*	*6.112.045.444*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	74.954.021.882	57.363.580.777
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 26)	**30**		**133.170.466.269**	**72.537.072.478**
Thu nhập khác	31	35	6.606.305.783	317.051.798
Chi phí khác	32		119.174.274	377.808.531
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.487.131.509**	**(60.756.733)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**139.657.597.778**	**72.476.315.745**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**30.221.589.485**	**15.925.602.941**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**9.500.000**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**109.426.508.293**	**56.550.712.804**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển từ trang trước)	**60**		**109.426.508.293**	**56.550.712.804**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		109.426.508.293	56.550.712.804
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.041	553

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300545501 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**139.657.597.778**	**72.476.315.745**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		37.862.640.290	78.818.794.400
Các khoản dự phòng	03		(47.500.000)	52.678.476.085
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.016.429)	1.113.392.115
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(22.212.073.145)	(16.061.144.485)
Chi phí đi vay	06		4.257.955.202	6.112.045.444
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**159.399.603.696**	**195.137.879.304**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(25.597.579.576)	2.204.384.800
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(6.178.726.162)	4.513.889.634
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		6.933.492.364	(69.565.656.271)
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.040.896.219)	145.634.426
			128.515.894.103	**132.436.131.893**
Chi phí đi vay đã trả	14		(4.405.418.514)	(6.289.797.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.024.815.695)	(8.703.543.493)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.101.990.000)	(8.128.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**95.983.669.894**	**109.314.690.853**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.256.756.920)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23		(430.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		16.316.948.696	16.061.144.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(413.683.051.304)**	**13.804.387.565**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.349.402.917)	(49.715.032.025)
Tiền trả cổ tức	36		(87.659.813.550)	(79.606.024.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(138.009.216.467)**	**(129.321.056.025)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(455.708.597.877)**	**(6.201.977.607)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10**	**986.437.371.049**	**890.556.025.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**34.980.620**	**53.028.731**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**10**	**530.763.753.792**	**884.407.077.009**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 công ty con (1/1/2026: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 514 nhân viên (1/1/2026: 522 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(k));
- Dự phòng (Thuyết minh số 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ những nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mà không làm tăng công suất hoặc kéo dài đáng kể thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hưởng lợi từ việc sửa chữa.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn đối với các tàu vận tải biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà từ 2 đến 2,5 năm một lần. Số chi phí trích trước được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty và các công ty con phê duyệt.

Theo quy định chuyển tiếp của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty và các công ty con không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Công ty và các công ty con kết chuyển phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số đã trích trước tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn đã trích trước với số thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập.*

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") – công ty mẹ cấp cao nhất ở cấp Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được thông tin từ Tập đoàn về việc phát sinh nghĩa vụ thuế có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản ước tính phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu nào về các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: vận tải xăng dầu; và
- Bộ phận khác: dịch vụ hàng hải và các hoạt động khác của Công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	583.175.687.361	18.180.485.274	-	601.356.172.635
Doanh thu giữa các bộ phận	-	4.774.085.667	(4.774.085.667)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	583.175.687.361	22.954.570.941	(4.774.085.667)	601.356.172.635
Lợi nhuận gộp của bộ phận	182.252.821.563	7.537.197.731	-	189.790.019.294
Chi phí phân bổ	(69.895.599.126)	(5.058.422.756)	-	(74.954.021.882)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	112.357.222.437	2.478.774.975	-	114.835.997.412
Doanh thu hoạt động tài chính				22.719.859.915
Chi phí tài chính				(4.385.391.058)
Thu nhập khác				6.606.305.783
Chi phí khác				(119.174.274)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(30.221.589.485)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(9.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				109.426.508.293

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Vận tải VND Đã điều chỉnh lại	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	542.843.776.993	17.075.051.256	-	559.918.828.249
Doanh thu giữa các bộ phận	-	4.999.935.128	(4.999.935.128)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	542.843.776.993	22.074.986.384	(4.999.935.128)	559.918.828.249
Lợi nhuận gộp của bộ phận	114.361.640.523	6.610.909.285	-	120.972.549.808
Chi phí phân bổ	(53.534.993.948)	(3.828.586.829)	-	(57.363.580.777)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	60.826.646.575	2.782.322.456	-	63.608.969.031
Doanh thu hoạt động tài chính				16.530.104.222
Chi phí tài chính				(7.602.000.775)
Thu nhập khác				317.051.798
Chi phí khác				(377.808.531)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(15.925.602.941)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				56.550.712.804

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	462.420.939.104	45.137.216.036	507.558.155.140
Tài sản không phân bổ			1.029.246.347.231
Tổng tài sản			1.536.804.502.371
Nợ phải trả của bộ phận	273.138.262.699	29.766.718.304	302.904.981.003
Các khoản nợ không phân bổ			57.214.910.943
Tổng nợ phải trả			360.119.891.946

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	432.288.129.793	44.369.949.084	476.658.078.877
Tài sản không phân bổ			1.080.189.097.101
Tổng tài sản			1.556.847.175.978
Nợ phải trả của bộ phận	316.723.422.064	31.386.140.582	348.109.562.646
Các khoản nợ không phân bổ			24.438.137.517
Tổng nợ phải trả			372.547.700.163

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	37.556.138.042	-	37.556.138.042
Khấu hao tài sản cố định vô hình	306.502.248	-	306.502.248

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	2.256.756.920	-	2.256.756.920
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	78.512.292.154	-	78.512.292.154
Khấu hao tài sản cố định vô hình	306.502.246	-	306.502.246

b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty và các công ty con hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty và các công ty con.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	372.629.375	1.430.974.323
Tiền gửi ngân hàng (*)	90.729.177.175	100.006.396.726
Các khoản tương đương tiền (**)	439.661.947.242	885.000.000.000
	530.763.753.792	986.437.371.049

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	56.906.545.319	58.188.661.257
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	18.494.129.973	36.567.408.302
Các ngân hàng khác	15.328.501.883	5.250.327.167
	90.729.177.175	100.006.396.726

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất là 4,75% một năm (1/1/2026: 4,7% đến 4,8% một năm).

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	200.780.821.918	650.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	198.875.919.845	105.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	40.005.205.479	130.000.000.000
	439.661.947.242	885.000.000.000

11. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 7,5% một năm (1/1/2026: Không).

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	373.606.164.384	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.352.767.123	-
	433.958.931.507	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026						1/1/2026					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.675.625.000)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.723.125.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(53.675.625.000)					64.500.000.000	(53.723.125.000)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	39.039.230.585	11.410.746.486
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	37.677.986.512	38.864.654.305
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.610.300.793	1.018.825.846
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	512.618.662	297.808.626
	78.840.136.552	51.592.035.263
Các bên khác		
Các khách hàng khác	898.459.300	752.995.670
	79.738.595.852	52.345.030.933

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi hộ các công ty liên quan	10.042.662.150	9.727.189.430
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex*	*4.621.275.571*	*3.592.366.361*
▪ *Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ*	*3.626.554.269*	*5.025.626.926*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng*	*1.222.479.739*	*1.088.362.033*
▪ *Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore*	*429.116.321*	-
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO*	*143.236.250*	*20.834.110*
Chi hộ các bên khác	7.294.415.256	9.924.612.166
Tạm ứng cho người lao động	2.168.815.532	1.998.052.177
Các khoản phải thu khác	472.418.648	388.249.476
	19.978.311.586	22.038.103.249

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.026.977.978	80.460.567.771
Công cụ và dụng cụ	1.274.465.158	662.149.203
	87.301.443.136	81.122.716.974

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	106.179.491.913	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	4.275.032.402.413
Xóa sổ	(259.837.297)	-	-	-	(259.837.297)
Số dư cuối kỳ	105.919.654.616	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	4.274.772.565.116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.822.445.534	418.919.147	3.886.221.150.867	662.989.176	3.906.125.504.724
Khấu hao trong kỳ	1.448.594.292	-	36.040.010.414	67.533.336	37.556.138.042
Xóa sổ	(259.837.297)	-	-	-	(259.837.297)
Số dư cuối kỳ	20.011.202.529	418.919.147	3.922.261.161.281	730.522.512	3.943.421.805.469
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	87.357.046.379	-	281.426.040.202	123.811.108	368.906.897.689
Số dư cuối kỳ	85.908.452.087	-	245.386.029.788	56.277.772	331.350.759.647

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 3.390.198 triệu VND (1/1/2026: 3.222.230 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao và một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 235.068 triệu VND (1/1/2026: 261.886 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tàu Petrolimex 09	803.897.935.296	803.897.935.296
Tàu Petrolimex 11	864.527.469.853	864.527.469.853
Tàu Petrolimex 12	576.973.304.305	576.973.304.305
Tàu Petrolimex 14	516.579.532.648	516.579.532.648
Tàu Petrolimex 20	444.895.289.383	444.895.289.383
Các tài sản cố định hữu hình khác	1.067.899.033.631	1.068.158.870.928
	4.274.772.565.116	4.275.032.402.413

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.356.053.930
Khấu hao trong kỳ	306.502.248
Số dư cuối kỳ	7.662.556.178
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	20.894.926.281
Số dư cuối kỳ	20.588.424.033

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	6.080.530.329	148.068.000	6.228.598.329
Phân bổ trong kỳ	(233.866.551)	(24.678.000)	(258.544.551)
Số dư cuối kỳ	5.846.663.778	123.390.000	5.970.053.778

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	4.118.801.956	2.561.124.312
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.693.246.584	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	1.645.371.000	-
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu – Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	1.525.174.580	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	877.393.389	457.575.585
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	552.410.856	949.253.752
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	214.235.496	-
Các công ty liên quan khác	222.229.078	79.817.862
	10.848.862.939	4.047.771.511
Các bên khác		
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Ánh Dương	319.167.515	1.443.754.800
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	208.393.320	1.117.324.800
Các nhà cung cấp khác	7.462.328.784	4.447.039.090
	7.989.889.619	7.008.118.690
	18.838.752.558	11.055.890.201

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.206.764.243	24.584.216.534	(23.092.706.615)	3.698.274.162
Thuế nhập khẩu	-	1.605.868.234	(1.605.868.234)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.710.961.510	30.221.589.485	(19.024.815.695)	22.907.735.300
Thuế thu nhập cá nhân	1.794.449.795	7.176.323.283	(6.455.002.417)	2.515.770.661
Các loại thuế, phí khác	161.062.910	73.069.724	(234.132.634)	-
	15.873.238.458	63.661.067.260	(50.412.525.595)	29.121.780.123

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thể hiện số đã cấn trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	8.909.714.655	548.000.000
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	3.111.044.594	2.648.756.014
Chi phí lãi vay	190.513.545	339.831.298
Các khoản khác	3.199.790.537	2.416.740.504
	15.411.063.331	5.953.327.816

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	3.134.598.386	2.959.250.572
Phải trả các khoản thu hộ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.113.765.354	5.049.657.679
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên cho Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty con trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.354.998.382	2.258.688.142
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	2.446.181.155	5.218.668.637
Phải trả khoản thu hộ liên quan đến hoạt động đại lý hàng hải	14.285.451.659	13.700.168.031
Trong đó:		
• *Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè (Chi nhánh của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn – công ty con trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)*	*651.252.785*	*1.185.160.406*
• *Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang*	*5.191.303.270*	*2.155.052.280*
• *Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Aqualink*	*3.151.191.620*	*5.737.791.991*
• *Các bên khác*	*5.291.703.984*	*4.622.163.354*
Các khoản phải trả khác	3.884.766.446	7.332.008.900
	32.219.761.382	36.518.441.961

Khoản phải trả các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Vay

Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Trả nợ vay VND	Chênh lệch quy đổi tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	67.829.723.775	17.510.300.419	(50.621.794.176)	(50.629.555)	34.667.600.463

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	8,40%	2032	73.950.000.000	80.090.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành	VND	8,20%	2026	7.762.891.500	23.288.674.500
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	USD	4,50%	2027	9.880.907.400	25.468.695.524
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	6,00%	2027	4.743.801.563	18.162.654.170
				96.337.600.463	147.010.024.194
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))				(34.667.600.463)	(67.829.723.775)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				61.670.000.000	79.180.300.419

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao và một số tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con có giá trị còn lại là 235.068 triệu VND (1/1/2026: 261.886 triệu VND) (Thuyết minh 15).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	42.750.000.000	47.500.000.000

Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	47.500.000.000	51.182.871.054
Dự phòng lập trong kỳ	-	52.628.472.630
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(4.750.000.000)	(40.233.654.373)
Số dư cuối kỳ	42.750.000.000	63.577.689.311

Khoản dự phòng sửa chữa lớn phản ánh số chi phí sửa chữa lớn tàu biển đã được trích trước theo chính sách kế toán được áp dụng trước ngày 1 tháng 1 năm 2026. Như trình bày tại Thuyết minh 4(l), Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	19.238.314.026	16.433.001.701
Trích lập trong kỳ	29.188.041.083	27.425.562.325
Sử dụng quỹ	(9.101.990.000)	(8.233.100.000)
Số dư cuối kỳ	39.324.365.109	35.625.464.026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	157.927.674.643	1.170.209.446.932
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	-	-	56.550.712.804	56.550.712.804
Lợi nhuận thuần trong kỳ - theo báo cáo trước đây	-	-	-	*50.133.366.377*	*50.133.366.377*
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 40(a))	-	-	-	*6.417.346.427*	*6.417.346.427*
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(27.425.562.325)	(27.425.562.325)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(79.866.666.000)	(79.866.666.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025 - đã điều chỉnh lại	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	107.186.159.122	1.119.467.931.411
Số dư tại ngày 1/1/2026	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	172.017.703.526	1.184.299.475.815
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	109.426.508.293	109.426.508.293
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(29.188.041.083)	(29.188.041.083)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(87.853.332.600)	(87.853.332.600)
Số dư tại ngày 30/6/2026	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	164.402.838.136	1.176.684.610.425

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức cho năm 2025 với số tiền là 87.853 triệu VND, tương đương 11% vốn cổ phần (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: chia cổ tức với số tiền là 79.867 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	72.000.000	90.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	36.000.000	-
	108.000.000	90.000.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	353.087	9.281.272.486	613.573	16.000.133.731

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty và các công ty con đang triển khai thực hiện. Các khoản cam kết này chưa được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đang triển khai thực hiện	1.478.400.000.000	1.186.965.000.000

30. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	583.175.687.361	542.843.776.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.180.485.274	17.075.051.256
	601.356.172.635	559.918.828.249

31. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	400.922.865.798	428.482.136.470
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	10.643.287.543	10.464.141.971
	411.566.153.341	438.946.278.441

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.187.827.445	16.061.144.485
Cổ tức được chia	750.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	663.016.041	468.959.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	119.016.429	-
	22.719.859.915	16.530.104.222

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.257.955.202	6.112.045.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	174.935.856	376.423.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.113.392.115
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(47.500.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	140.000
	4.385.391.058	7.602.000.775

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	44.141.944.908	31.175.781.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.983.868.807	5.625.241.433
Chi phí khấu hao	2.458.543.410	2.432.498.083
Chi phí vật liệu quản lý	1.071.239.451	1.049.174.751
Chi phí đồ dùng văn phòng	548.490.795	930.246.000
Chi phí khác	19.749.934.511	16.150.639.342
	74.954.021.882	57.363.580.777

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bồi thường bảo hiểm liên quan đến sự cố tàu Petrolimex 11	6.242.117.989	-
Các khoản thu nhập khác	364.187.794	317.051.798
	6.606.305.783	317.051.798

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.589.377.386	148.316.526.850
Chi phí nhân viên	152.244.718.921	107.896.657.603
Chi phí khấu hao	37.862.640.290	78.818.794.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.026.781.723	61.957.349.838
Chi phí khác	64.796.656.903	98.194.261.823
	486.520.175.223	495.183.590.514

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	30.122.669.464	15.925.602.941
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	98.920.021	-
	30.221.589.485	15.925.602.941
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	9.500.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.231.089.485	15.925.602.941

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.657.597.778	72.476.315.745
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	27.931.519.556	14.495.263.149
Thu nhập không bị tính thuế	(150.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.350.973.479	1.430.339.792
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(323.571)	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	98.920.021	-
	30.231.089.485	15.925.602.941

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo là 83.113.392.249 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 44.145.560.694 VND – đã điều chỉnh lại) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 79.866.666 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 79.866.666), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND Đã điều chỉnh lại (**)
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong kỳ (VND)	109.426.508.293	56.550.712.804
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(26.313.116.044)	(12.405.152.110)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	83.113.392.249	44.145.560.694
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	79.866.666	79.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	553

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm liền kề.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 40(a)).

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	376.504.583.063	328.599.180.967
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	212.234.256.734	219.780.720.974
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	-	3.961.341.734
Chia cổ tức	45.611.738.700	41.465.217.000
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua nguyên liệu, vật liệu	7.730.815.933	6.918.103.465
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Cung cấp dịch vụ	335.563.416	187.302.323
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	28.345.732.877	29.266.049.715
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	33.917.815.564	32.912.420.277
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu – Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	31.962.582.645	19.805.350.006
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ		
Mua nguyên liệu, vật liệu	22.230.634.859	13.094.522.270
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		
Mua nguyên liệu, vật liệu	8.572.796.469	6.859.104.518
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	2.057.697.048	590.250.486

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		
Mua nguyên liệu, vật liệu	915.967.412	517.216.837
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
Mua nguyên liệu, vật liệu	916.897.016	1.025.985.054
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng		
Mua nguyên liệu, vật liệu	475.576.780	808.041.880
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa		
Mua nguyên liệu, vật liệu	146.698.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	5.693.969.971	4.937.257.035
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	2.186.335.081	2.252.169.286
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	787.271.636	1.074.345.181
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	1.487.004.515	2.364.591.838
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn		
Mua dịch vụ	15.624.994.607	15.253.977.248
Bồi thường bảo hiểm nhận được	6.242.117.989	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1.423.629.209	982.966.479
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Đà Nẵng		
Mua dịch vụ	84.958.209	104.813.933

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc	498.600.000	421.800.000
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	354.600.000	337.800.000
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	354.600.000	337.800.000
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	322.800.000	295.800.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 30 tháng 4 năm 2025)*	-	247.800.000
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 31 tháng 5 năm 2025)*	-	282.800.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	524.400.000	499.800.000
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Đỗ Lệnh Công	*Ủy viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	23.200.000	-
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	*Ủy viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	23.200.000	-
Ông Lê Minh Ngọc	*Ủy viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	46.400.000	66.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát	282.000.000	268.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	48.600.000	46.200.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	48.600.000	46.200.000

40. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

(a) Sửa chữa sai sót

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đã đánh giá lại việc ghi nhận doanh thu đối với chuyến hàng Voy7 do tàu Petrolimex 20 thực hiện và ba chuyến hàng của một công ty con của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công ty xác định rằng doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến các chuyến hàng này chưa được ghi nhận theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Để sửa chữa sai sót này, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại thông tin so sánh của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	30/6/2025 (đã điều chỉnh lại) VND	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	559.918.828.249	543.890.328.324
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	438.946.278.441	430.939.461.550
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	120.972.549.808	112.950.866.774
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	72.537.072.478	64.515.389.444
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	72.476.315.745	64.454.632.711
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.925.602.941	14.321.266.334
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	56.550.712.804	50.133.366.377

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	30/6/2025 (đã điều chỉnh lại) VND	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	72.476.315.745	64.454.632.711
Giảm các khoản phải thu	09	2.204.384.800	18.232.884.725
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	4.513.889.634	(891.558.373)
Giảm các khoản phải trả	11	(69.565.656.271)	(72.167.025.155)

(b) Phân loại lại thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải trả cổ tức	313	1.281.946.060	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	36.518.441.961	37.800.388.021

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*